

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ TP.HCM - VNSTEEL**

*Địa chỉ : 193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Đa káo, Quận 1, TP.HCM*

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**9 THÁNG - NĂM 2020**

*Tháng 10-2020*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>686.920.115.085</b>	<b>825.634.408.247</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>1</b>	<b>9.393.240.325</b>	<b>22.689.595.611</b>
111	1 Tiền		9.393.240.325	22.689.595.611
112	2 Các khoản tương đương tiền		-	-
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>2</b>	<b>18.800.000.000</b>	<b>9.500.000.000</b>
121	1 Chứng khoán kinh doanh		-	-
123	2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		18.800.000.000	9.500.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>254.603.605.497</b>	<b>320.147.313.836</b>
131	1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3	297.006.330.422	361.011.998.872
132	2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	4	583.919.919	480.780.091
136	3 Phải thu ngắn hạn khác	5	12.762.756.702	9.822.836.962
137	4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(55.749.401.546)	(51.168.302.089)
139	5 Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>6</b>	<b>400.649.413.481</b>	<b>470.769.750.501</b>
141	1 Hàng tồn kho		417.585.692.283	493.131.747.058
149	2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(16.936.278.802)	(22.361.996.557)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>3.473.855.782</b>	<b>2.527.748.299</b>
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn	10	585.340.958	421.517.806
152	2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.687.372.668	2.039.815.701
153	3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.201.142.156	66.414.792
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>128.629.991.107</b>	<b>128.008.376.248</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>337.400.000</b>	<b>307.400.000</b>
216	1 Phải thu dài hạn khác	5	337.400.000	307.400.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>28.804.531.433</b>	<b>30.827.381.272</b>
221	1 Tài sản cố định hữu hình	7	18.730.187.133	20.610.244.259
222	- Nguyên giá		68.406.378.941	67.263.378.941
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(49.676.191.808)	(46.653.134.682)
227	2 Tài sản cố định vô hình	8	10.074.344.300	10.217.137.013
228	- Nguyên giá		12.339.454.427	12.339.454.427
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.265.110.127)	(2.122.317.414)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>9</b>	<b>83.618.059.674</b>	<b>87.558.594.976</b>
231	- Nguyên giá		145.463.787.768	145.463.787.768
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(61.845.728.094)	(57.905.192.792)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	-	-	-
241	1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>2</b>	<b>15.870.000.000</b>	<b>9.315.000.000</b>
253	1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		37.000.000.000	37.000.000.000
254	2 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(21.130.000.000)	(27.685.000.000)
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		-	-
261	1 Chi phí trả trước dài hạn	10	-	-
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>815.550.106.192</b>	<b>953.642.784.495</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

(tiếp theo)

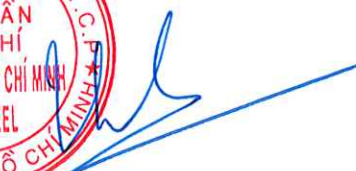
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>439.932.655.508</b>	<b>600.448.626.817</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>416.817.351.841</b>	<b>581.017.635.531</b>
311	1 Phải trả người bán ngắn hạn	11	77.434.686.863	90.443.863.284
312	2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.805.309.841	1.422.446.689
313	3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	18.552.828.199	6.693.622.241
314	4 Phải trả người lao động		18.165.211.950	3.306.704.663
315	5 Chi phí phải trả ngắn hạn	13	6.367.183.600	3.180.419.592
318	6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	14	170.359.310	159.715.410
319	7 Phải trả ngắn hạn khác	15	112.615.243.459	286.751.515.470
320	8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	176.602.301.010	184.957.937.742
321	9 Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.104.227.609	4.101.410.440
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>23.115.303.667</b>	<b>19.430.991.286</b>
331	1 Phải trả người bán dài hạn		-	-
337	2 Phải trả dài hạn khác	15	23.115.303.667	19.430.991.286
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>375.617.450.684</b>	<b>353.194.157.678</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>17</b>	<b>375.617.450.684</b>	<b>353.194.157.678</b>
411	1 Vốn góp của chủ sở hữu		210.000.000.000	210.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		210.000.000.000	210.000.000.000
411b	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2 Thặng dư vốn cổ phần		37.225.230.000	37.225.230.000
418	3 Quỹ đầu tư phát triển		62.435.503.997	62.435.503.997
420	4 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.773.466.830	1.773.466.830
421	5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		64.183.249.857	41.759.956.851
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		30.358.905.782	30.358.905.782
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		33.824.344.075	11.401.051.069
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>815.550.106.192</b>	<b>953.642.784.495</b>



Lê Thúy Hằng  
Người lập



Lại Văn Quyền  
Kế toán trưởng

Võ Trí Nghĩa  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 10 năm 2020

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
*Quý 3 năm 2020*

Đơn vị tính: Đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	888.418.565.790	1.118.501.981.922	2.546.491.949.869	3.319.039.060.538
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	261.577.420	43.854.850	4.731.713.182	206.763.050
	<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)</b>	<b>888.156.988.370</b>	<b>1.118.458.127.072</b>	<b>2.541.760.236.687</b>	<b>3.318.832.297.488</b>
11	4. Giá vốn hàng bán	846.714.154.048	1.104.412.760.634	2.457.034.140.730	3.227.861.449.530
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	41.442.834.322	14.045.366.438	84.726.095.957	90.970.847.958
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	3.643.602.463	3.662.031.577	15.098.080.912	14.791.125.695
22	7. Chi phí tài chính	1.092.202.125	7.310.879.687	4.617.985.247	25.624.581.930
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>2.359.928.103</i>	<i>7.649.012.511</i>	<i>9.074.034.063</i>	<i>25.312.445.174</i>
25	8. Chi phí bán hàng	13.851.881.754	8.976.750.333	35.275.369.459	35.422.278.689
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.466.002.675	263.939.476	20.145.936.215	11.939.252.728
30	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-25-26)</b>	<b>24.676.350.231</b>	<b>1.155.828.519</b>	<b>39.784.885.948</b>	<b>32.775.860.306</b>
31	11. Thu nhập khác	167.932.630	315.578.377	1.160.139.228	4.235.663.319
32	12. Chi phí khác	156.177.565	185.538.602	156.177.565	101.278.951
40	13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	11.755.065	130.039.775	1.003.961.663	4.134.384.368
50	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>24.688.105.296</b>	<b>1.285.868.294</b>	<b>40.788.847.611</b>	<b>36.910.244.674</b>
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.149.797.642	490.090.400	6.964.503.536	7.428.758.501
60	<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>19.538.307.654</b>	<b>795.777.894</b>	<b>33.824.344.075</b>	<b>29.481.486.173</b>
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	930	38	1.611	1.404
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	-	-	-	-




Lê Thúy Hằng  
Người lập

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 10 năm 2020



Lại Văn Quyền  
Kế toán trưởng

Võ Trí Nghĩa  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

9 tháng đầu năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu năm	9 tháng đầu năm
			2020	2019
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1 Lợi nhuận trước thuế		40.788.847.611	36.910.244.674
	2 Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7.106.385.141	7.698.954.705
03	- Các khoản dự phòng		(7.399.618.298)	(9.006.006.440)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		6.090.475	22.442.341
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.170.421.497)	12.847.356.253
06	- Chi phí lãi vay		9.074.034.063	25.312.445.174
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		47.405.317.495	73.785.436.707
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		60.216.184.744	(52.482.635.108)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		75.546.054.775	(198.928.142.994)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập DN phải nộp)		(157.065.825.531)	348.731.934.575
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(163.823.152)	(756.438.591)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(9.163.521.954)	(25.376.331.985)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.985.895.450)	(14.365.495.748)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(898.233.900)	(6.120.463.800)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		13.890.257.027	124.487.863.056
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.143.000.000)	(118.674.633)
22	- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		87.909.091	-
23	- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(13.800.000.000)	(9.500.000.000)
24	- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		4.500.000.000	15.000.000.000
25	- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	6.446.000.000
27	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia		2.012.296.241	2.038.948.541
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(8.342.794.668)	13.866.273.908

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

9 tháng đầu năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu năm	9 tháng đầu năm
			2020	2019
			VND	VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	- Tiền thu từ đi vay		2.316.375.703.177	3.109.205.760.393
34	- Tiền trả nợ gốc vay		(2.324.731.339.909)	(3.195.327.574.049)
35	- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(10.488.239.000)	(73.465.644.250)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(18.843.875.732)</i>	<i>(159.587.457.906)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(13.296.413.373)	(21.233.320.942)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		22.689.595.611	25.008.114.683
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		58.087	(389.371)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	1	<b>9.393.240.325</b>	<b>3.774.404.370</b>



Lê Thúy Hằng  
Người lập



Lại Văn Quyền  
Kế toán trưởng




Võ Trí Nghĩa  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 10 năm 2020

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng đầu năm 2020

### I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần (Nhà nước giữ cổ phần chi phối).
2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Bán buôn, bán lẻ, dịch vụ các mặt hàng Kim khí, VT thứ liệu, Phế liệu, cho thuê văn phòng, kho bãi ...
3. **Ngành nghề kinh doanh:** Kim khí, vật tư thứ liệu, phế liệu, máy móc thiết bị ..vv... cho thuê văn phòng, kho bãi ...

### II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. **Kỳ kế toán:** bắt đầu 01/01/2019 kết thúc 30/09/2020
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán** là tiền đồng Việt Nam.

### III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của BTC.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:**  
Doanh nghiệp đã tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam đã ban hành đến 30/09/2020
3. **Hình thức kế toán áp dụng:** Nhật ký chứng từ trên máy vi tính.

### IV - Các chính sách kế toán áp dụng:

1. **Nguyên tắc xác định các khoản tiền:** tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
  - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: *các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định.*
  - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : *Tuân thủ chuẩn mực số 10 (đoạn 8,10,12): Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đồng tiền khác được chuyển đổi ra tiền VNĐ theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh.*
2. **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** theo chuẩn mực kế toán số 02
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *nguyên tắc giá gốc.*
  - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: *Theo phương pháp đích danh.*
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: *Theo phương pháp kê khai thường xuyên.*
  - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : *Theo nguyên tắc tài sản khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc.*
3. **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:**
  - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *theo nguyên tắc giá gốc.*
  - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *khấu hao đường thẳng quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.*
4. **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**
  - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: *chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo chuẩn mực 16: chi phí đi vay.*

**5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:**

+ Chi phí trả trước

+ Chi phí khác

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: *phân bổ theo tiêu thức thời gian và phương pháp đường thẳng.***6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: *được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.*  
 - Lợi nhuận chưa phân phối: *lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng CĐKT là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.*

**7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

- Doanh thu bán hàng: *Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của doanh nghiệp đã tuân thủ đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.*

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: *Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ đã tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "doanh thu và thu nhập khác".*

- Doanh thu hoạt động tài chính: *Việc ghi nhận doanh thu tài chính đã tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại chuẩn mực số 14 "doanh thu và thu nhập khác"*

**8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:** *Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.*

**9. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:** *Với mục đích giúp cho người sử dụng hiểu được là báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.*

**V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	297.129.811	470.352.314
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.096.110.514	22.219.243.297
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
	<b>9.393.240.325</b>	<b>22.689.595.611</b>



## 2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>18.800.000.000</b>	<b>18.800.000.000</b>	<b>9.500.000.000</b>	<b>9.500.000.000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	18.800.000.000	18.800.000.000	9.500.000.000	9.500.000.000
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
<b>Đầu tư dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
	<b>18.800.000.000</b>	<b>18.800.000.000</b>	<b>9.500.000.000</b>	<b>9.500.000.000</b>

### b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Thép Nhà Bè - Vnsteel	23.000.000.000	(7.130.000.000)	23.000.000.000	(13.685.000.000)
- Công ty CP Thép Tấm Lá Thống Nhất	14.000.000.000	(14.000.000.000)	14.000.000.000	(14.000.000.000)
	<b>37.000.000.000</b>	<b>(21.130.000.000)</b>	<b>37.000.000.000</b>	<b>(27.685.000.000)</b>

### 3 .PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng có số dư lớn</b>		
- CHIP MONG GROUP CO.,LTD	4.023.175.508	30.900.361.989
- Công ty Cổ Phần Thép Tấm Lá Thống Nhất	44.403.672.833	45.403.672.833
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	-	45.486.350.680
- Công ty CP Vật Liệu Xây Dựng CIC Kiên Giang	6.226.351.164	10.443.137.922
- Công ty TNHH Việt Quang	12.106.307.711	12.806.307.711
- Công Ty TNHH TMDV Và XNK Hồng Quyên	13.648.231.074	10.815.176.460
- Công Ty TNHH TM Quang Giàu	16.775.809.174	10.078.060.958
- Công Ty Cổ Phần Thép Trường Sơn	9.709.139.023	416.207.330
- Công Ty TNHH Kim Khí Thép Long An	17.629.259.123	5.951.096.876
- Công ty TNHH MTV Thép Thành Nghệ	19.560.276.395	4.933.833.692
- Các khoản phải thu khách hàng khác	152.924.108.417	183.777.792.421
	<b>297.006.330.422</b>	<b>361.011.998.872</b>
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>44.728.290.810</b>	<b>91.065.684.712</b>

### 4 .TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- CN Công Ty Xi Măng Nghi Sơn	117.663.919	-	242.256.091	-
- Công ty TNHH Hãng Kiểm Toán	88.000.000	-	55.000.000	-
- CN tại TPHCM - Công ty CP Du Lịch Khách Sạn Hải Đăng	-	-	178.244.000	-
- Công Ty TNHH Thiết Kế & Xây Dựng Nhà Tín Phát	318.706.000	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	59.550.000	-	5.280.000	-
	<b>583.919.919</b>	<b>-</b>	<b>480.780.091</b>	<b>-</b>

**5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
-Lãi tiền gửi, tiền cho vay	444.462.740	-	374.246.575	-
-Phải thu về kinh phí công đoàn		-	10.000	-
-Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	127.500	-
-Phải thu về bảo hiểm y tế		-	22.500	-
-Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	-	-	10.000	-
-Tạm ứng	85.000.000	-	15.000.000	-
-Ký cược, ký quỹ	8.100.700.000	-	7.035.000.000	-
-Chiết khấu sản lượng	3.097.350.426	-	1.650.823.320	-
-Chiết khấu thanh toán	220.941.100	-	32.124.900	-
-Phải thu lãi ký quỹ	197.446.519	-	319.692.991	-
-Quy trách nhiệm cá nhân	373.339.913	-	-	-
-Lãi chậm trả	-	-	332.313.849	-
-Phải thu khác	243.516.004	-	63.465.327	-
	<b>12.762.756.702</b>	<b>-</b>	<b>9.822.836.962</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
-Ký cược, ký quỹ	337.400.000	-	307.400.000	-
	<b>337.400.000</b>	<b>-</b>	<b>307.400.000</b>	<b>-</b>

**6 . HÀNG TỒN KHO**

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	37.434.411.349	-	41.850.438.168	-
- Nguyên liệu, vật liệu	45.058.272	-	52.446.318	-
- Hàng hóa	380.106.222.662	(16.936.278.802)	451.228.862.572	(22.361.996.557)
Giá mua hàng hóa	373.730.600.807	(16.936.278.802)	442.954.349.531	(22.361.996.557)
Chi phí thu mua hàng hóa	6.375.621.855	-	8.274.513.041	-
	<b>417.585.692.283</b>	<b>(16.936.278.802)</b>	<b>493.131.747.058</b>	<b>(22.361.996.557)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ TP. HỒ CHÍ MINH - VNSTEEL**

Số 193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2020

**7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	<b>Cộng</b>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	28.440.778.414	30.694.479.394	6.261.625.010	888.795.292	977.700.831	67.263.378.941
- Mua trong kỳ			1.143.000.000			1.143.000.000
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>28.440.778.414</b>	<b>30.694.479.394</b>	<b>7.404.625.010</b>	<b>888.795.292</b>	<b>977.700.831</b>	<b>68.406.378.941</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	16.075.238.976	25.378.728.319	3.553.316.815	668.149.741	977.700.831	46.653.134.682
- Khấu hao trong kỳ	904.170.051	1.627.912.791	423.075.572	67.898.712	-	3.023.057.126
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>16.979.409.027</b>	<b>27.006.641.110</b>	<b>3.976.392.387</b>	<b>736.048.453</b>	<b>977.700.831</b>	<b>49.676.191.808</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	12.365.539.438	5.315.751.075	2.708.308.195	220.645.551	-	20.610.244.259
Tại ngày cuối kỳ	11.461.369.387	3.687.838.284	3.428.232.623	152.746.839	-	18.730.187.133
<i>Trong đó:</i>						
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				16.163.755.305		VND

**8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	Phần mềm máy tính	<b>Cộng</b>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	11.835.454.427	-	-	-	504.000.000	12.339.454.427
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>11.835.454.427</b>	-	-	-	<b>504.000.000</b>	<b>12.339.454.427</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	1.618.317.414	-	-	-	504.000.000	2.122.317.414
- Khấu hao trong kỳ	142.792.713	-	-	-	-	142.792.713
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.761.110.127</b>	-	-	-	<b>504.000.000</b>	<b>2.265.110.127</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	10.217.137.013	-	-	-	-	10.217.137.013
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>10.074.344.300</b>	-	-	-	-	<b>10.074.344.300</b>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối 9 tháng đầu đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **504.000.000 VND**

**9 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Quyền sử dụng đất	Nhà	Nhà và quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Tài sản cố định khác	<b>Cộng</b>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	-	145.463.787.768	-	-	-	145.463.787.768
<b>Số dư cuối kỳ</b>	-	<b>145.463.787.768</b>	-	-	-	<b>145.463.787.768</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	-	57.905.192.792	-	-	-	57.905.192.792
- Khấu hao trong kỳ	-	3.940.535.302	-	-	-	3.940.535.302
<b>Số dư cuối kỳ</b>	-	<b>61.845.728.094</b>	-	-	-	<b>61.845.728.094</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	-	87.558.594.976	-	-	-	87.558.594.976
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	-	<b>83.618.059.674</b>	-	-	-	<b>83.618.059.674</b>

Trong đó:

- Nguyên giá bất động sản đầu tư cuối 9 tháng đầu đã khấu hao hết nhưng vẫn đang cho thuê: **6.701.130.450 VND**

**10 .CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	6.000.000	-
Chi phí thuê hoạt động TSCĐ	80.710.822	69.600.000
Phí phát hành bảo lãnh thanh toán	498.630.136	351.917.806
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	-
	<b>585.340.958</b>	<b>421.517.806</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-
	-	-

**11 .PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
-Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	19.872.931.396	19.872.931.396	28.978.068.614	28.978.068.614
-Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	51.038.359.680	51.038.359.680	16.465.310.218	16.465.310.218
-SMART TIMING STEEL LIMITED	-	-	9.794.728.184	9.794.728.184
-CHEONGFULI (XIAMEN) CO., LTD	-	-	20.658.532.326	20.658.532.326
-HANGZHOU COGENERATION (HONG KONG) COMPANY LIMITED	-	-	11.397.177.658	11.397.177.658
-Phải trả các đối tượng khác	6.523.395.787	6.523.395.787	3.150.046.284	3.150.046.284
	<b>77.434.686.863</b>	<b>77.434.686.863</b>	<b>90.443.863.284</b>	<b>90.443.863.284</b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
	<b>71.238.165.316</b>	<b>71.238.165.316</b>	<b>45.443.378.832</b>	<b>45.443.378.832</b>

**12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng		6.517.917.710	46.415.742.976	42.467.368.549		10.466.292.137
Thuế Tiêu thụ đặc biệt						
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu			-	-		
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		175.704.531	6.964.503.536	1.985.895.450		5.154.312.617
Thuế Thu nhập cá nhân	66.414.792	-	593.175.599	1.727.902.963	1.201.142.156	
Thuế Tài nguyên						
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất			3.145.487.159	213.263.714		2.932.223.445
Thuế bảo vệ môi trường						
Các loại thuế khác			-	-		
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		-	154.177.565	154.177.565		-
	<u>66.414.792</u>	<u>6.693.622.241</u>	<u>57.273.086.835</u>	<u>46.548.608.241</u>	<u>1.201.142.156</u>	<u>18.552.828.199</u>

**13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí lãi vay	150.996.896	240.484.787
- Chi phí giao dịch cho nhân viên bán hàng	607.795.090	483.803.137
- Trích trước chi phí tiền điện, nước, điện thoại	1.302.966	22.500.000
- Chi phí giám định, giao nhận, vận chuyển hàng hóa	392.827.023	707.771.343
- Trích trước chi phí kiểm toán	80.000.000	-
- Trích trước tiền thuê kho, thuê đất	3.895.024.445	-
- Trích trước chi phí UPAS L/C	430.185.649	1.456.068.534
- Trích trước chi phí khám sức khỏe	227.036.000	-
- Tiền lãi ký quỹ của nhân viên bán hàng	264.834.239	169.791.791
- Chi phí phải trả khác	317.181.292	100.000.000
	<b>6.367.183.600</b>	<b>3.180.419.592</b>
<b>b) Dài hạn</b>	-	-

**14 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước	170.359.310	159.715.410
	<b>170.359.310</b>	<b>159.715.410</b>
<b>b) Dài hạn</b>	-	-

**15 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	85.060.300	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.846.197.512	7.095.686.057
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	79.102.900	67.341.900
- Thuế TNCN phải trả người lao động	-	-
- Chiết khấu sản lượng phải trả	13.200.332	59.827.501
- Phải trả Ngân hàng về khoản thanh toán cho nhà cung	109.306.708.068	279.186.185.665
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	284.974.347	342.474.347
	<b>112.615.243.459</b>	<b>286.751.515.470</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	23.115.303.667	19.430.991.286
	<b>23.115.303.667</b>	<b>19.430.991.286</b>



16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong kỳ		30/09/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
Vay ngắn hạn Ngân hàng	184.957.937.742	184.957.937.742	2.316.375.703.177	2.324.731.339.909	176.602.301.010	176.602.301.010
- Ngân hàng TMCP Công thương -CN Hồ Chí Minh	55.277.181.080	55.277.181.080	576.922.639.110	600.994.523.195	31.205.296.995	31.205.296.995
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT -CN Hồ Chí Minh	89.099.462.295	89.099.462.295	1.309.610.631.460	1.304.493.197.091	94.216.896.664	94.216.896.664
- Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	-	-	-	-
- Ngân hàng Phương Đông - CN Chợ Lớn	-	-	7.043.872.000	7.043.872.000	-	-
- Ngân hàng Vietcombank - CN TP HCM	40.581.294.367	40.581.294.367	398.854.819.599	412.199.747.623	27.236.366.343	27.236.366.343
- Ngân hàng Hàng Hải- CN TP HCM	-	-	23.943.741.008	-	23.943.741.008	23.943.741.008
- Ngân hàng Eximbank - CN Chợ Lớn	-	-	-	-	-	-
	<u>184.957.937.742</u>	<u>184.957.937.742</u>	<u>2.316.375.703.177</u>	<u>2.324.731.339.909</u>	<u>176.602.301.010</u>	<u>176.602.301.010</u>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
	-	-	-	-	-	-

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	210.000.000.000	37.225.230.000	62.435.503.997	1.773.466.830	108.186.360.190	419.620.561.017
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	29.481.486.173	29.481.486.173
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(77.827.454.408)	(77.827.454.408)
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	210.000.000.000	37.225.230.000	62.435.503.997	1.773.466.830	59.840.391.955	371.274.592.782
Số dư đầu năm nay	210.000.000.000	37.225.230.000	62.435.503.997	1.773.466.830	41.759.956.851	353.194.157.678
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	33.824.344.075	33.824.344.075
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(11.401.051.069)	(11.401.051.069)
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	210.000.000.000	37.225.230.000	62.435.503.997	1.773.466.830	64.183.249.857	375.617.450.684

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 93/NQ-KK ngày 12/06/2020, Công ty phân phối từ lợi nhuận năm 2019 như sau:  
Tỷ lệ

Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	901.051.069
Chi trả cổ tức (5% VDL )	10.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>11.401.051.069</b>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND
- Vốn góp của Công ty mẹ	116.905.700.000
- Cổ đông lớn Nguyễn Thúy Ly (nắm giữ trên 5%)	17.110.000.000
- Các cổ đông khác	75.984.300.000
	<b>210.000.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	210.000.000.000	210.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	210.000.000.000	210.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	210.000.000.000	210.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	10.500.000.000	73.500.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	10.500.000.000	73.500.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	-	-

**d) Cổ phiếu**

	30/09/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.000.000	21.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.000.000	21.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	21.000.000	21.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.000.000	21.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	21.000.000	21.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH)</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**đ) Các quỹ công ty**

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	62.435.503.997	62.435.503.997
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.773.466.830	1.773.466.830
	<b>64.208.970.827</b>	<b>64.208.970.827</b>

**18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****a) Ngoại tệ các loại**

	30/09/2020	01/01/2020
- Đồng đô la Mỹ (USD)	6.756,91	809.655,59
- Đồng Euro (EUR)	202,04	202,04

**b) Nợ khó đòi đã xử lý**

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
	39.436.373.107	39.063.033.194

**19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.496.112.210.710	3.269.427.877.746
Doanh thu cung cấp dịch vụ	50.379.739.159	49.611.182.792
	<b>2.546.491.949.869</b>	<b>3.319.039.060.538</b>

**20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	21.245.820	-
Hàng bán bị trả lại	4.710.467.362	206.763.050
Giảm giá hàng bán	-	-
	<b>4.731.713.182</b>	<b>206.763.050</b>

**21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.440.105.739.949	3.208.462.366.083
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	22.354.118.536	13.633.280.442
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.425.717.755)	5.765.803.005
	<b>2.457.034.140.730</b>	<b>3.227.861.449.530</b>

**22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	932.512.406	635.893.747
Chiết khấu thanh toán	1.727.102.782	2.529.607.803
Lãi bán hàng trả chậm	6.724.202.769	6.913.539.024
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.150.000.000	1.150.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.928.445.912	3.185.972.591
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	635.817.043	376.112.530
	<b>15.098.080.912</b>	<b>14.791.125.695</b>

**23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.074.034.063	25.312.445.174
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.823.223.053	1.475.502.636
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	6.090.475	22.442.341
Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư	(6.555.000.000)	(1.265.000.000)
Chi phí tài chính khác	269.637.656	79.191.779
	<b>4.617.985.247</b>	<b>25.624.581.930</b>

**24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	428.426.120	587.040.831
Chi phí nhân công	23.452.111.123	21.511.675.368
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.750.544.217	2.558.924.821
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.250.339.382	7.154.977.049
Chi phí khác bằng tiền	3.393.948.617	3.609.660.620
	<b>35.275.369.459</b>	<b>35.422.278.689</b>

**25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	207.315.264	239.080.700
Chi phí nhân công	9.575.142.943	4.407.996.283
Chi phí khấu hao tài sản cố định	217.224.108	206.642.286
Thuế, phí, lệ phí	117.950.435	95.391.233
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	4.581.099.457	806.781.035
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.801.539.388	3.774.752.551
Chi phí khác bằng tiền	2.645.664.620	2.408.608.640
	<b>20.145.936.215</b>	<b>11.939.252.728</b>

## 26 . THU NHẬP KHÁC

	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	90.909.091	-
Tiền phạt, tiền bồi thường, phí tàu giã thu được	559.915.170	1.645.101.162
Thu nhập từ hàng thừa	493.715.932	1.426.982.374
Thu hồi nợ khó đòi đã xử lý	-	212.800.000
Thu nhập từ phí hoa hồng môi giới	-	580.085.289
Thu nhập khác	15.599.035	370.694.494
	<b>1.160.139.228</b>	<b>4.235.663.319</b>

## 27 . CHI PHÍ KHÁC

	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	3.000.000	-
Các khoản bị phạt	142.177.565	54.545.149
Tiền thuế truy thu các năm trước	11.000.000	36.786.419
Chi phí khác	-	9.947.383
	<b>156.177.565</b>	<b>101.278.951</b>

## 28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	40.788.847.611	36.910.244.674
Các khoản điều chỉnh tăng	103.355.972	159.720.939
- Chi phí không được trừ	99.000.000	159.331.568
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	4.355.972	389.371
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.150.058.087)	(1.150.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.150.000.000)	(1.150.000.000)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	(58.087)	
Thu nhập tính thuế TNDN	39.742.145.496	35.919.965.613
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>7.948.429.099</b>	<b>7.183.993.123</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	(983.925.563)	244.765.378
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	175.704.531	7.182.062.269
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(1.985.895.450)	(14.365.495.748)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>5.154.312.617</b>	<b>245.325.022</b>

**29 .LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	33.824.344.075	29.481.486.173
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	21.000.000	21.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.611</b>	<b>1.404</b>

**30 .CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	713.303.426	939.272.741
Chi phí nhân công	39.646.385.502	28.170.474.429
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.106.385.141	7.698.954.705
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.378.636.218	17.570.575.067
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	4.581.099.457	652.082.762
Chi phí khác bằng tiền	6.299.574.602	6.273.684.260
	<b>77.725.384.346</b>	<b>61.305.043.964</b>

**31 .NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch trong kỳ	Số dư đến 30/09/2020 (VND) (a)
<b><u>Bán hàng hóa &amp; dịch vụ</u></b>			
1. Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel	(**)	1.412.752.125	-
2. Công ty CP Lưới Thép Bình Tây	(***)	12.209.947.360	-
3. Công ty TNHH Thép Tây Đô	(***)	52.651.463.260	-
4. Công ty Thép Tấm Lá Thống Nhất	(***)	-	44.403.672.833
5. Công Ty CP KK Miền Trung	(***)	13.650.360.509	324.617.977
6. Công Ty CP Đầu tư Xây dựng Miền Nam	(***)	355.761.491	-
<b><u>Mua hàng hóa &amp; dịch vụ</u></b>			
1. Tổng Công ty Thép VN - CTCP	(*)	528.000.000	
2. Công ty CP Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương	(**)	207.691.315	
3. Cty TNHH MTV Thép Miền Nam-VNSteel	(**)	473.374.115.478	(19.872.931.396)
4. Công ty CP Thép Vicasa - VNSteel	(**)	1.424.303.925	(326.874.240)
5. Công ty Thép Vina Kyoei	(***)	348.266.028.275	(51.038.359.680)

Ghi chú: (a) Đến thời điểm 30/09/2020 Công ty CP Kim Khí Tp. HCM còn phải thu các bên liên quan được thể hiện số dương (+) và còn phải trả được thể hiện số âm (-).

(\*) Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam

(\*\*) Công ty con Tổng Công ty Thép Việt Nam

(\*\*\*) Công ty liên kết Tổng Công ty Thép Việt Nam

### **32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

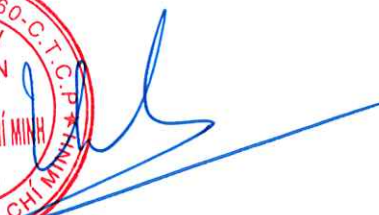
Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm kinh doanh mua bán kim khí, phế liệu và sản phẩm kim loại. Hoạt động cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi, văn phòng và kinh doanh bất động sản đầu tư chiếm tỷ trọng không trọng yếu trong tổng doanh thu của Công ty. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh chính được trình bày tại thuyết minh số 19, 20 và 21 phần Thuyết minh báo cáo tài chính.



**Lê Thúy Hằng**  
Người lập



**Lại Văn Quyền**  
Kế toán trưởng



**Võ Trí Nghĩa**  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 10 năm 2020



Số: 417/KK-TCKT

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2020

V/v giải trình biên động kết quả  
kinh doanh quý 3/2020

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh - VNSTEEL (Mã CK: HMC) xin giải trình về biên động kết quả kinh doanh so với cùng kỳ năm trước như sau:

- Lợi nhuận sau thuế quý 3/2020: **19.538.307.654** đồng
- Lợi nhuận sau thuế quý 3/2019: **795.777.894** đồng

Lợi nhuận sau thuế của Công ty tăng 2355,25% so với quý 3/2019 chủ yếu do ảnh hưởng các yếu tố sau:

- Doanh thu thuần quý 3/2020 của Công ty giảm 20,59% so với cùng kỳ năm trước do sản lượng tiêu thụ thép nhập khẩu giảm.

- Lãi gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 3/2020 tăng 195,06% so với quý 3/2019 do tỉ suất lợi nhuận gộp của Công ty tăng do giá thép liên tục tăng trong quý 3/2020.

- Chi phí hoạt động tài chính giảm 85,06% so với cùng kỳ năm trước do chi phí lãi vay giảm và hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính.

- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp lần lượt tăng 54,31% và 1970,93% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do chênh lệch chi phí tiền lương (Quý 3/2019 lợi nhuận thực hiện rất thấp nên Công ty đã hạch toán giảm chi phí tiền lương).

Tóm lại, lợi nhuận sau thuế quý 3/2020 tăng so với cùng kỳ năm trước đến từ việc gia tăng tỷ suất lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh và tiết kiệm chi phí tài chính.

Vậy, Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh - VNSTEEL xin giải trình để Quý cơ quan và Quý cổ đông được rõ.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT



Võ Trí Nghĩa